CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Đống Đa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102036848
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.07.19 20:53:29+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tình tình tài chính	02-06
Báo cáo kết quả hoạt động	07-08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính	13-36

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2,763,209,546,602**	**2,544,709,772,677**
110	**I.**	**Tài sản tài chính**		**2,754,315,200,404**	**2,535,474,017,749**
111	1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	130,282,527,436	104,236,513,302
111.1	1.1	Tiền		130,282,527,436	104,236,513,302
111.2	1.2	Các khoản tương đương tiền		-	-
112	2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	271,632,602,624	1,201,282,674,854
113	3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	*1,197,589,863,013*	*150,425,523,576*
114	4.	Các khoản cho vay	5	1,127,304,766,171	1,065,893,244,020
115	5.	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	-	-
116	6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(19,023,599,821)	(19,023,599,821)
117	7.	Các khoản phải thu	7	40,349,673,025	29,944,782,273
117.1	7.1	Phải thu bán các tài sản tài chính		-	-
117.2	7.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		40,349,673,025	29,944,782,273
117.3	7.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		*29,987,348,661*	*16,710,469,266*
117.4	7.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		*10,362,324,364*	*13,234,313,007*
118	8.	Trả trước cho người bán		*3,462,744,190*	*124,246,706*
119	9.	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	*4,968,918,238*	*5,846,349,707*
120		Phải thu nội bộ		-	-
121		Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán		-	-
122	10.	Các khoản phải thu khác	7	3,240,555,748	3,247,133,352
129	11.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải tl	8	(5,492,850,220)	(6,502,850,220)
130	**II.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**8,894,346,198**	**9,235,754,928**
131	1.	Tạm ứng		*2,137,000,000*	*2,620,000,000*
132	2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		32,087,700	32,087,700
133	3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	9	*2,179,967,392*	*3,297,191,964*
134	4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9	-	-
135	5.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
136	6.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		19,549,264	19,549,264
137	7.	Tài sản ngắn hạn khác		4,525,741,842	3,266,926,000
138	8.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
139	9.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**961,033,832,535**	**845,333,140,570**
210	**I.**	**Tài sản tài chính dài hạn**		**856,824,430,618**	**737,621,757,365**
211	1.	Các khoản phải thu dài hạn	7	-	-
212	2.	Các khoản đầu tư		856,824,430,618	737,621,757,365
212.1	2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		*809,179,118,488*	*694,538,544,365*
212.2	2.2	Đầu tư vào công ty con		-	-
212.3	2.3	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
212.4	2.4	Đầu tư dài hạn khác		*47,645,312,130*	*43,083,213,000*
213	3.	Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn		-	-

220	**II.**	**Tài sản cố định**		**73,814,441,176**	**76,160,382,464**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	10	4,954,984,544	6,211,360,522
222	-	*Nguyên giá*		*24,348,490,641*	*24,348,490,641*
223a	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(19,393,506,097)*	*(18,137,130,119)*
224	2.	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	-	*Nguyên giá*		-	-
226a	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		-	-
226b	-	*Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý*		-	-
227	3.	Tài sản cố định vô hình	11	68,859,456,632	69,949,021,942
228	-	*Nguyên giá*		*105,307,528,045*	*105,307,528,045*
229a	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(36,448,071,413)*	*(35,358,506,103)*
230	**III.**	**Bất động sản đầu tư**		-	-
231	-	*Nguyên giá*		-	-
232a	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		-	-
232b	-	*Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý*		-	-
240	**IV.**	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**		-	-
250	**V.**	**Tài sản dài hạn khác**		**30,394,960,741**	**31,551,000,741**
251	1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	9	*9,324,213,200*	*10,480,253,200*
252	2.	Chi phí trả trước dài hạn	9	-	-
253	3.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	37.	*1,070,747,541*	*1,070,747,541*
254	4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	12	*20,000,000,000*	*20,000,000,000*
255	5.	Tài sản dài hạn khác		-	-
260	**VI.**	**Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn**		-	-
270		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**3,724,243,379,137**	**3,390,042,913,247**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**2,228,301,275,599**	**1,954,212,130,333**
310	**I.**	**Nợ phải trả ngắn hạn**		**2,228,301,275,599**	**1,954,212,130,333**
311	1.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	2,186,340,290,933	1,893,725,960,117
312	1.1	Vay ngắn hạn		*2,186,340,290,933*	*1,893,725,960,117*
318	6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14	*2,165,791,143*	*1,972,190,951*
319	7.	Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính		-	-
320	8.	Phải trả người bán ngắn hạn	15	*1,137,562,275*	*1,207,092,766*
321	9.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2,661,012,526	347,769,388
322	10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	17,718,750,714	31,556,503,503
323	11.	Phải trả người lao động		*608,800,523*	*3,412,549,802*
324	12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		206,240,800	176,600,800
325	13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	*10,278,904,262*	*15,301,527,825*
326	14.	Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
327	15.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		*170,624,290*	*56,944,454*
328	16.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		*117,000,000*	*117,000,000*
329	17.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	353,584,281	1,240,337,960
330	18.	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
331	19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6,542,713,852	5,097,652,767
332	20.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1,495,942,103,538**	**1,435,830,782,914**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**19**	**1,495,942,103,538**	**1,435,830,782,914**
411	1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,011,500,000,000	1,011,500,000,000
411.1	1.1	Vốn góp của chủ sở hữu		1,011,500,000,000	1,011,500,000,000
411.1a	a.	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		*1,011,500,000,000*	*1,011,500,000,000*
412	2.	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		*15,239,629,128*	*10,677,529,998*
413	3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
414	4.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		*13,199,809,009*	*13,199,809,009*
415	5.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		13,199,809,009	13,199,809,009
416	6.	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
417	7.	Lợi nhuận chưa phân phối		442,802,856,392	387,253,634,898
417.1	7.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		*448,381,225,951*	*391,536,625,062*
417.2	7.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		*(5,578,369,559)*	*(4,282,990,164)*
420	**II.**	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440		**TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**3,724,243,379,137**	**3,390,042,913,247**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
	A.	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**			
006	1.	Cổ phiếu đang lưu hành		101,150,000	101,150,000
007	2.	Cổ phiếu quỹ		-	-
008	3.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	20	693,647,450,000	695,615,000,000
009	4.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	21	4,350,000	-
010	5.	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	22	-	-
011	6.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của công ty chứng khoán		-	-
012	7.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	23	*302,317,970,000*	132,417,970,000
013	8.	Tài sản tài chính được quyền hưởng của công ty chứng khoán		8,900,000	1,600,000
	B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**			
021	1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	24	21,607,263,565,000	19,305,700,900,000
021.1	*a.*	*Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng*		*13,626,364,305,000*	*14,402,301,940,000*
021.2	*b.*	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*1,361,804,350,000*	*1,363,330,680,000*
021.3	*c.*	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*6,552,642,080,000*	*3,492,642,080,000*
021.4	*d.*	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*22,234,960,000*	*2,291,960,000*
021.5	*e.*	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*44,217,870,000*	*45,134,240,000*
021.6	*f.*	*Tài sản tài chính chờ cho vay*		-	-
022	2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	25	53,257,570,000	82,572,360,000
022.1	*a.*	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*44,690,090,000*	*19,073,910,000*
022.2	*b.*	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*8,567,480,000*	*63,498,450,000*
022.3	*c.*	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố*		-	-
022.4	*d.*	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ*		-	-
023	3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	26	209,305,358,550	
024.a	4.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		-	-
024.b	5.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư		-	-
025	6.	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU		Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
026	7.	Tiền gửi của khách hàng	27	444,368,642,370	234,765,718,130
027	7.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		*444,361,976,220*	*234,759,051,980*
030	8.	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		*6,666,150*	*6,666,150*
031	9.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28	444,361,976,220	234,759,051,980
031.1	*9.1*	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*443,354,447,026*	*233,671,113,396*
031.2	*9.2*	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*1,007,529,194*	*1,087,938,584*
032	10.2.	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		-	-
033	10.	Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính		-	-
035	12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	29	*6,666,150*	*6,666,150*

M.S.D.N: 0102036848 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Đỗ Thị Hải Yến	**Lê Thị Thu Hiền**	**Nhữm Hà Hải**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 17 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2025 VND	Quý II/2024 VND	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ VND	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ VND
	I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**					
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		19,893,060,722	32,706,748,406	33,313,847,823	42,536,915,923
01.1		a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	29.a)	18,098,063,924	22,944,657,051	*30,163,803,728*	*31,568,077,112*
01.2		b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	29.b)	1,782,598,898	(1,558,909,484)	*2,765,864,908*	*(2,638,660,618)*
01.3		c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	29.c)	12,397,900	11,321,000,839	*384,179,187*	*13,607,499,429*
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	29.c)	29,072,932,319	12,113,721,619	*56,951,368,193*	*25,935,022,512*
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	29.c)	32,073,486,930	30,480,870,413	*64,470,189,666*	*57,473,356,335*
04	1.4	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		-	-	-	-
05	1.5	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng		-	-	-	-
06	1.6	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		19,092,632,056	27,827,171,731	*32,491,027,449*	*49,655,291,944*
07	1.7	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		7,720,122,929	2,228,912,123	*9,793,695,350*	*3,723,724,498*
09	1.9	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1,329,496,323	1,033,700,676	*2,678,606,424*	*2,031,875,939*
10	1.10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		50,000,000	181,818,182	*281,818,182*	*181,818,182*
11	1.11	Thu nhập hoạt động khác	29.d)	112,510,909	115,135,454	211,353,636	223,841,817
20		**Cộng doanh thu hoạt động**		**109,344,242,188**	**106,688,078,604**	**200,191,906,723**	**181,761,847,150**
	II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**					
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		2,100,978,661	6,784,911,971	5,360,015,898	19,175,740,477
21.1		a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	29.a)	283,344,678	4,861,978,865	*1,298,771,595*	*17,324,778,783*
21.2		b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.b)	1,817,633,983	1,922,933,106	*4,061,244,303*	*1,850,961,694*
22	2.2	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		-	284,272,301	-	*284,272,301*
24	2.3	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		2,145,109,607	667,576,035	*3,670,729,597*	*700,110,241*
26	2.4	Chi phí hoạt động tự doanh		5,002,648,590	3,804,561,304	7,069,626,135	3,930,808,024
27	2.5	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		12,443,464,398	13,935,105,869	*21,159,937,117*	*25,586,238,314*
28	2.6	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		2,475,707,751	4,207,390,431	*4,287,831,372*	*7,696,016,294*
30	2.7	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		793,902,605	605,189,250	*1,551,071,256*	*1,163,155,297*
31	2.8	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		-	-	-	-
32	2.9	Chi phí các dịch vụ khác		(628,016,806)	651,121,532	(907,222,166)	652,583,397
40		**Cộng chi phí hoạt động**		**24,333,794,806**	**30,940,128,693**	**42,191,989,209**	**59,188,924,345**
	III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CH**	30				
42	3.1	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		266,396,491	283,893,534	474,053,128	524,321,080
44	3.2	Doanh thu khác về đầu tư		-	-	-	-
50		**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**		**266,396,491**	**283,893,534**	**474,053,128**	**524,321,080**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2025 VND	Quý II/2024 VND	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ VND	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ VND
	IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**	31				
51	4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	-	-	-
52	4.2	Chi phí lãi vay		24,334,193,367	9,229,673,647	*46,764,009,766*	*17,855,658,651*
60		**Cộng chi phí tài chính**		**24,334,193,367**	**9,229,673,647**	**46,764,009,766**	**17,855,658,651**
62	VI.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	32	**21,004,893,052**	**16,811,971,561**	**38,798,744,135**	**34,208,680,795**
70	VII.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**39,937,757,454**	**49,990,198,237**	**72,911,216,741**	**71,032,904,439**
	VIII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**					
71	8.1	Thu nhập khác	35	1,534,761	63	*2,458,891*	19,907
72	8.2	Chi phí khác	36	51,200,000	87,000,018	*52,918,627*	117,000,129
80		**Cộng kết quả hoạt động khác**		**(49,665,239)**	**(86,999,955)**	**(50,459,736)**	**(116,980,222)**
90	IX.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**39,888,092,215**	**49,903,198,282**	**72,860,757,005**	**70,915,924,217**
91	9.1	Lợi nhuận đã thực hiện		39,923,127,300	53,385,040,872	74,156,136,400	75,405,546,529
92	9.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		(35,035,085)	(3,481,842,590)	(1,295,379,395)	(4,489,622,312)
100	X.	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	33	**8,196,528,881**	**10,100,487,854**	**15,247,474,426**	**14,434,995,749**
100.1	10.1	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		8,196,528,881	10,998,412,316	*15,247,474,426*	*15,332,920,211*
100.2	10.2	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	(897,924,462)	-	*(897,924,462)*
200	XI.	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**31,691,563,334**	**39,802,710,428**	**57,613,282,579**	**56,480,928,468**
300	XII.	**THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**					
301	12.1	Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		15,239,629,128	17,641,665,798	15,239,629,128	17,641,665,798
400		**Tổng thu nhập toàn diện**		**15,239,629,128**	**17,641,665,798**	**15,239,629,128**	**17,641,665,798**
500	XIII.	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**				-	-
501	13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	34	313	394	570	558

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH
M.S.D.N: 0102036848 C.T.C.P Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Đỗ Thị Hải Yến	Lê Thị Thu Hiền	Nhâm Hà Hải
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp*		*72,860,757,005*	*70,915,924,217*
02	*2. Điều chỉnh cho các khoản*		*18,389,984,805*	*(7,349,391,663)*
03	- Khấu hao tài sản cố định		2,345,941,288	2,554,075,119
04	- Các khoản dự phòng		(1,010,000,000)	1,317,530,400
05	- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			-
06	- Chi phí lãi vay		50,534,739,363	17,888,238,492
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(33,480,695,846)	(26,175,071,291)
08	- Dự thu tiền lãi			(2,934,164,383)
10	*3. Tăng các chi phí phi tiền tệ*		*4,061,244,303*	*1,850,961,694*
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		4,061,244,303	1,850,961,694
18	*4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ*		*(2,765,864,908)*	*2,638,660,618*
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(2,765,864,908)	2,638,660,618
30	*5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*(392,595,133,733)*	*(507,485,510,147)*
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		928,354,692,835	(486,320,393,034)
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		(1,161,804,913,560)	3,025,010,165
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(61,411,522,151)	(306,460,157,855)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		-	-
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		-	-
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(10,404,890,752)	15,650,518,270
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		877,431,469	367,196,370
38	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán		-	-
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(3,331,919,880)	250,993,059,262
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(775,815,842)	(1,515,478,000)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi v		(2,788,729,261)	(269,294,273)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		1,117,224,572	1,036,191,847
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(26,842,126,529)	(6,242,379,004)
44	- Lãi vay đã trả		(52,768,633,665)	(17,838,835,887)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(69,530,491)	541,977,440
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		29,640,000	759,900
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(2,243,100,686)	954,222,109
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(2,803,749,279)	(3,419,666,577)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		1,114,769,487	42,035,759,120
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		1,156,040,000	(24,000,000)
	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn đầu kỳ		10,480,253,200	
	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn cuối kỳ		(9,324,213,200)	
60	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*(300,049,012,528)*	*(439,429,355,281)*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	(235,840,000)
65	2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		33,480,695,846	13,432,859,250
70	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***33,480,695,846***	***13,197,019,250***
	III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			-
72	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành			-
73	3. Tiền vay gốc		18,038,861,967,719	12,727,280,547,117
73.1	3 Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		-	-
73.2	3.1 Tiền vay khác		18,038,861,967,719	12,727,280,547,117
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(17,746,247,636,903)	(12,345,834,557,656)
74.3	4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(17,746,247,636,903)	(12,345,834,557,656)
75	5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính			-
76	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
80	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***292,614,330,816***	***381,445,989,461***
90	**IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ**		**26,046,014,134**	**(44,786,346,570)**
101	**V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**		**104,236,513,302**	**288,020,444,274**
101.1	- Tiền		104,236,513,302	288,020,444,274
101.2	- Các khoản tương đương tiền		-	-
102	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			-
103	**VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**130,282,527,436**	**243,234,097,704**
103.1	- Tiền		130,282,527,436	243,234,097,704
103.2	- Các khoản tương đương tiền		-	
104	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ VND	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ VND
	I.	**Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng**			
01	1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		12,202,392,597,397	17,778,477,251,087
02	2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(11,763,485,416,863)	(17,781,259,100,896)
07	3.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		12,299,742,545,610	5,836,128,695,215
08	4.	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(12,527,676,824,291)	(5,791,216,405,745)
11	5.	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(1,369,977,613)	(1,970,944,256)
14	6.	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		165,071,697,737	553,496,461,478
15	7.	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(165,071,697,737)	(553,643,344,218)
20		*Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ*		**209,602,924,240**	**40,012,612,665**
30	**II.**	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**		**234,765,718,130**	**405,530,103,251**
31		- Tiền gửi ngân hàng đầu năm		234,765,718,130	405,530,103,251
32		- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		234,759,051,980	405,376,534,601
35		- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		6,666,150	153,568,650
40	**III.**	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng**	**27**	**444,368,642,370**	**445,542,715,916**
41		Tiền gửi ngân hàng cuối năm		444,368,642,370	445,542,715,916
42		- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty		443,354,447,026	445,536,049,766
44		- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		1,007,529,194	
45		- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		6,666,150	6,666,150

Đỗ Thị Hải Yến	**Lê Thị Thu Hiền**	**Nhâm Hà Hải**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, Ngày 17 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
				LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ		LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ			
		01/01/2024	01/01/2025	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30/06/2024	30/06/2025
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,011,500,000,000	1,011,500,000,000	-	-	-	-	1,011,500,000,000	1,011,500,000,000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1,011,500,000,000	1,011,500,000,000	-	-	-	-	1,011,500,000,000	1,011,500,000,000
1.1 Vốn khác của chủ sở hữu		-		-	-	-	-	-	-
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		13,199,809,009	13,199,809,009	-	-	-	-	13,199,809,009	13,199,809,009
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		13,199,809,009	13,199,809,009	-	-	-	-	13,199,809,009	13,199,809,009
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		13,764,176,627	10,677,529,998	3,877,489,171		4,562,099,130	-	17,641,665,798	15,239,629,128
4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		285,527,663,882	387,253,634,898	65,922,338,463	(10,759,811,300)	60,677,803,815	(5,128,582,321)	340,690,191,045	442,802,856,392
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		284,831,689,048	391,536,625,062	60,231,308,232	(1,477,083,219)	58,908,661,974	(2,064,061,085)	343,585,914,061	448,381,225,951
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		695,974,834	(4,282,990,164)	5,691,030,231	(9,282,728,081)	1,769,141,841	(3,064,521,236)	(2,895,723,016)	(5,578,369,559)
TỔNG CỘNG		**1,337,191,458,527**	**1,435,830,782,914**	**69,799,827,634**	**(10,759,811,300)**	**65,239,902,945**	**(5,128,582,321)**	**1,396,231,474,861**	**1,495,942,103,538**

Đỗ Thị Hải Yến
Người lập

Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Nhâm Hà Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, Ngày 17 tháng 07 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/9/2006 và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 09 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 365/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02 tháng 11 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 02 năm 2018, Giấy phép điều chỉnh số 79/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 09 năm 2021.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành tháng 10 năm 2006 và sửa đổi, bổ sung mới nhất vào tháng 09 năm 2021.
Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1,011,500,000,000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1,011,500,000,000 đồng; tương đương 101,150,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

1, Chi nhánh Công ty tại Thành Phố Hồ Chí Minh;

2, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Huế;

3, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hải Phòng;

4, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Đà Nẵng;

5, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Thái Bình;

6, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Bắc Ninh;

7, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Vũng Tàu.

8, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hà Nội.

9, Văn phòng đại diện CTCP Chứng khoán An Bình tại Sơn La.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 29/9/2006 Công ty được cấp giấy chứng nhận thành lập Công ty và kết thúc tại ngày 31/12/2006

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm đánh giá lại do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07	năm
- Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế	02 - 06	năm
- Các tài sản khác	03 - 05	năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

- Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí thuê văn phòng, chi phí dịch vụ bản quyền và các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 05 năm.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và Chi phí/ thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm (nếu có).

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong năm. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm nay và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định hiện hành.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

2.15 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.16 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.17 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.18 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong QUÝ hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025.

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
Của Công ty Chứng khoán	**163,825,389**	**20,538,769,258,595**
- Cổ phiếu	350,800	7,762,940,000
- Trái phiếu	29,905,609	5,749,475,168,595
- Chứng khoán khác	133,568,980	14,781,531,150,000
Của nhà đầu tư	**2,829,901,054**	**55,059,783,190,000**
- Cổ phiếu	2,807,862,052	54,230,771,300,000
- Trái phiếu	6,634,060	675,179,370,000
- Chứng chỉ quỹ	15,404,942	153,832,520,000
- Chứng khoán khác	47,402,163	3,892,686,080,000
	3,041,128,606	**79,491,238,528,595**

4 . TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	-	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	130,282,527,436	104,236,513,302
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
	130,282,527,436	**104,236,513,302**

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	22,367,274,815	15,412,047,502	22,076,112,639	16,776,712,002
Cổ phiếu chưa niêm yết	47,061,278,765	47,059,209,964	47,061,278,765	47,059,221,564
Trái phiếu chưa niêm	207,481,479,000	207,802,195,158	2,057,678,600	2,056,536,392
Chứng chỉ quỹ	1,371,687,144	1,359,150,000	1,011,137,659	960,000,000
Hợp đồng tiền gửi			1,031,845,041,096	1,031,845,041,096
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	102,585,163,800	102,585,163,800
	278,281,719,724	**271,632,602,624**	**1,253,697,691,324**	**1,201,282,674,854**

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 01 năm	1,147,589,863,013	150,425,523,576
Trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn	50,000,000,000	
	1,197,589,863,013	**150,425,523,576**

c) Các khoản cho vay

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Hoạt động margin	949,730,151,444	1,008,034,982,313
Hoạt động ứng trước tiền bán	177,574,614,727	57,858,261,707
	1,127,304,766,171	**1,065,893,244,020**

d) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại		Ghi chú
	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND	
Cổ phiếu niêm yết	**22,367,274,815**	**22,655,282,776**	**15,412,047,502**	**15,652,784,502**	**22,274,324**	**-**	**(6,977,501,637)**	**(7,002,498,274)**	**15,412,047,502**	**15,652,784,502**	
SHN	*21,100,892,639*	*21,100,892,639*	*14,123,391,002*	*14,123,391,002*	-	-	*(6,977,501,637)*	*(6,977,501,637)*	*14,123,391,002*	*14,123,391,002*	
Các chứng khoán khác	*1,266,382,176*	*1,554,390,137*	*1,288,656,500*	*1,529,393,500*	*22,274,324*	-	-	*(24,996,637)*	*1,288,656,500*	*1,529,393,500*	
Trái phiếu chưa niêm yết	**207,481,479,000**	**159,400,428,484**	**207,802,195,158**	**159,861,730,282**	**394,565,218**	**461,301,798**	**(73,849,060)**	**-**	**207,802,195,158**	**159,861,730,282**	
Công ty cổ phần Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	*7,839,940,426*	*24,721,700,000*	*7,766,091,366*	*24,729,116,510*	-	*7,416,510*	*(73,849,060)*	-	*7,766,091,366*	*24,729,116,510*	
Công ty cổ phần Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	*199,641,538,574*	*134,678,728,484*	*200,036,103,792*	*135,132,613,772*	*394,565,218*	*453,885,288*	-	-	*200,036,103,792*	*135,132,613,772*	

d) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại		
	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND	Ghi chú
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	**47,061,278,765**	**47,061,278,765**	**47,044,592,500**	**47,044,592,500**	-	-	**(2,068,801)**	**(2,065,901)**	**47,059,209,964**	**47,059,212,864**	
CTCP Kỹ Thuật XD và VL XD Cotec Group	*320,000,000*	*320,000,000*	*320,000,000*	*320,000,000*		-	-	-	*320,000,000*	*320,000,000*	
Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	*41,842,300,000*	*41,842,300,000*	*41,842,300,000*	*41,842,300,000*	-	-	-	-	*41,842,300,000*	*41,842,300,000*	
CTCP Bất Động Sản Exim	*3,230,000,000*	*3,230,000,000*	*3,230,000,000*	*3,230,000,000*	-	-	-	-	*3,230,000,000*	*3,230,000,000*	
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	*957,605,000*	*957,605,000*	*957,605,000*	*957,605,000*	-	-	-	-	*957,605,000*	*957,605,000*	
Công ty cổ phần Bê tông Xuân Mai Miền Nam	*694,687,500*	*694,687,500*	*694,687,500*	*694,687,500*	-	-	-	-	*694,687,500*	*694,687,500*	
Các chứng khoán khác	*16,686,265*	*16,686,265*			-	-	*(2,068,801)*	*(2,065,901)*	*14,617,464*	*14,620,364*	
Hợp đồng tiền gửi		-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Chứng chỉ quỹ	*1,371,687,144*	*549,597,866*	*1,359,150,000*	*478,778,228*	-	-	*(12,537,144)*	*(70,819,638)*	*1,359,150,000*	*478,778,228*	
-					-	-	-	-	-	-	
					-	-	-	-	-	-	
	278,281,719,724	**229,666,587,891**	**271,617,985,160**	**223,037,885,512**	**416,839,542**	**461,301,798**	**(7,065,956,642)**	**(7,075,383,813)**	**271,632,602,624**	**223,052,505,876**	-

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	19,023,599,821	19,023,599,821
	19,023,599,821	**19,023,599,821**

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	40,349,673,025	29,944,782,273
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	4,968,918,238	5,846,349,707
Phải thu khác	3,240,555,748	3,247,133,352
	-	-
	48,559,147,011	**39,038,265,332**

8 .DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Giá trị phải thu khó đòi	30/06/2025				01/01/2025
		Số đầu kỳ	Số trích lập	Số hoàn nhập	Số cuối kỳ	
			VND	VND	VND	VND
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	**7,967,850,220**	**(6,502,850,220)**	**-**	**1,010,000,000**	**(5,492,850,220)**	**(6,502,850,220)**
- Nguyễn Hoài Anh	1,390,282,667	(1,390,282,667)	-	-	(1,390,282,667)	(1,390,282,667)
- Mai Mỹ Trang	1,186,912,000	(1,186,912,000)	-	-	(1,186,912,000)	(1,186,912,000)
- CTCP Đầu Tư và DV khách sạn Soleil	2,500,000,000	(1,750,000,000)	-	-	(1,750,000,000)	(1,750,000,000)
- CTCP Sunshine Cab	1,350,000,000	(855,000,000)	-	630,000,000	(225,000,000)	(855,000,000)
- CTCP Kinh doanh nhà Sunshine	600,000,000	(380,000,000)	-	380,000,000	-	(380,000,000)
- Hà Thị Thu (KHMG trên TK190)	92,629,664	(92,629,664)	-	-	(92,629,664)	(92,629,664)
- Nguyễn Bích Vân	331,099,889	(331,099,889)	-	-	(331,099,889)	(331,099,889)
- Nguyễn Hữu Trung	400,000,000	(400,000,000)	-	-	(400,000,000)	(400,000,000)
- Công ty cổ phần Vàng Á Châu	40,326,000	(40,326,000)	-	-	(40,326,000)	(40,326,000)
- Công ty CP Du lịch và Nước khoáng Cosev	60,000,000	(60,000,000)	-	-	(60,000,000)	(60,000,000)
- Công ty CP Kinh doanh Kho chứa khí hóa lỏng Vũng Tàu	6,600,000	(6,600,000)	-	-	(6,600,000)	(6,600,000)
- Công ty XD sản xuất CN và XNK 125	10,000,000	(10,000,000)	-	-	(10,000,000)	(10,000,000)
	7,967,850,220	**(6,502,850,220)**	**-**	**1,010,000,000**	**(5,492,850,220)**	**(6,502,850,220)**

9 . CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

a) Ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Đặt cọc hợp đồng đặt mua chứng khoán (*)		
Đặt cọc hợp đồng đặt mua trái phiếu		
Đặt cọc thuê văn phòng	-	-

b) Dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng và dịch vụ khác	9,324,213,200	10,480,253,200
	9,324,213,200	**10,480,253,200**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2025	220,000,001	21,678,021,640	2,413,680,000	36,789,000	-	24,348,490,641
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	**220,000,001**	**21,678,021,640**	**2,413,680,000**	**36,789,000**	**-**	**24,348,490,641**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2025	220,000,001	16,333,325,473	1,560,045,067	23,759,578	-	18,137,130,119
Khấu hao trong kỳ	-	1,135,188,232	116,589,118	4,598,628	-	1,256,375,978
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	**220,000,001**	**17,468,513,705**	**1,676,634,185**	**28,358,206**	**-**	**19,393,506,097**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	-	5,344,696,167	853,634,933	13,029,422	-	6,211,360,522
Tại ngày 30/06/2025	**-**	**4,209,507,935**	**737,045,815**	**8,430,794**	**-**	**4,954,984,544**
Đánh giá theo giá trị hợp lý	-	-	-	-	-	-

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2025	43,807,528,045	61,500,000,000	105,307,528,045
Mua trong năm		-	-
Tại ngày 30/06/2025	**43,807,528,045**	**61,500,000,000**	**105,307,528,045**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2025	35,358,506,103		35,358,506,103
Khấu hao trong kỳ	1,089,565,310		1,089,565,310
Tại ngày 30/06/2025	**36,448,071,413**	-	**36,448,071,413**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	8,449,021,942	61,500,000,000	69,949,021,942
Tại ngày 30/06/2025	**7,359,456,632**	**61,500,000,000**	**68,859,456,632**

12 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	11,783,064,342	11,783,064,342
Tiền nộp bổ sung và lãi phân bổ lũy kế	8,096,935,658	8,096,935,658
Số dư cuối kỳ	**20,000,000,000**	**20,000,000,000**

13 . VAY VÀ NỢ

	01/01/2025	Số vay trong năm	Số trả trong năm	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng	1,739,000,000,000	3,641,500,000,000	3,414,000,000,000	1,966,500,000,000
Vay đối tượng khác	154,725,960,117	14,397,361,967,719	14,332,247,636,903	219,840,290,933
	1,893,725,960,117	**18,038,861,967,719**	**17,746,247,636,903**	**2,186,340,290,933**

14 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	-	4,540,000
Phải trả phí giao dịch cho các chi nhánh, PGD	178,638,310	178,638,310
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	1,987,152,833	1,789,012,641
	2,165,791,143	**1,972,190,951**

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả mua các tài sản tài chính	392,496,075	392,496,075
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại VIETSUN	11,297,543	11,297,543
Công Ty Cổ Phần xây dựng và thương mại Tất Đạt	645,271,154	645,271,154
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY	-	113,400,000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ ABBA	10,800,000	-
Công ty TNHH La Vie	7,012,203	7,263,686
Phải trả cho người bán khác	59,885,300	37,364,308
	1,137,562,275	**1,207,092,766**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	3,131,160	47,622,236
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	13,247,474,426	24,842,126,529
Thuế Thu nhập cá nhân	4,468,145,128	6,666,754,738
Các loại thuế khác	-	-
	17,718,750,714	**31,556,503,503**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	3,957,545,645	6,191,439,947
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	6,321,358,617	9,110,087,878
	10,278,904,262	**15,301,527,825**

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	353,584,281	1,240,337,960
	353,584,281	**1,240,337,960**

19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2025 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2025 VND
Tập đoàn Geleximco - CTCP	45.85	463,795,170,000	45.85	463,795,170,000
Ông Chu Văn Mân	4.00	40,500,000,000	4.00	40,500,000,000
Ông Nguyễn Văn Anh	6.69	67,649,180,000	6.69	67,649,180,000
Ông Vũ Đức Chính	10.73	108,550,710,000	10.73	108,550,710,000
Vũ Thị Minh Trang	7.45	75,388,500,000	7.45	75,388,500,000
Vốn góp của cổ đông khác	25.27	255,616,440,000	25.27	255,616,440,000
	100.00	**1,011,500,000,000**	**100.00**	**1,011,500,000,000**

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	448,381,225,951	391,536,625,062
Lợi nhuận chưa thực hiện	(5,578,369,559)	(4,282,990,164)
	442,802,856,392	**387,253,634,898**

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	391,536,625,062	284,831,689,048
Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối QUÝ	(2,064,061,085)	(1,477,083,219)
Lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	58,908,661,974	60,231,308,232
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối QUÝ	448,381,225,951	343,585,914,061
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối QUÝ	**448,381,225,951**	**343,585,914,061**

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	101,150,000	101,150,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	101,150,000	101,150,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*101,150,000*	*101,150,000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	101,150,000	101,150,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*101,150,000*	*101,150,000*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

f) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,011,500,000,000	1,011,500,000,000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*1,011,500,000,000*	*1,011,500,000,000*
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	-	-
- *Vốn góp giảm trong kỳ*	-	-
- *Vốn góp cuối kỳ*	*1,011,500,000,000*	*1,011,500,000,000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước*	-	-
- *Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này*	-	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
- *Cổ tức đã công cổ trên cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi*	-	-

g) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	101,150,000	101,150,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	101,150,000	101,150,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*101,150,000*	*101,150,000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	101,150,000	101,150,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*101,150,000*	*101,150,000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	643,647,450,000	645,538,000,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	50,000,000,000	50,000,000,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	77,000,000
Tài sản tài chính chờ cho vay	-	
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	
	693,647,450,000	**695,615,000,000**

21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	4,350,000	-
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	-
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	-
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
	4,350,000	**-**

22 TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Công ty	-	-
	-	-

TÀI SẢN TÀI CHÍNH SỬA LỖI GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Công ty	-	-
	-	-

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	302,317,970,000	132,417,970,000
	302,317,970,000	132,417,970,000

24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	13,626,364,305,000	14,402,301,940,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1,361,804,350,000	1,363,330,680,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	6,552,642,080,000	3,492,642,080,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	22,234,960,000	2,291,960,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	44,217,870,000	45,134,240,000
Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
	21,607,263,565,000	19,305,700,900,000

25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	44,690,090,000	19,073,910,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	8,567,480,000	63,498,450,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	-
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
	53,257,570,000	82,572,360,000

26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	209,305,358,550	-
	209,305,358,550	-

27 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**444,361,976,220**	**234,759,051,980**
1. Nhà đầu tư trong nước	443,354,447,026	234,759,051,980
2. Nhà đầu tư nước ngoài	1,007,529,194	-
Tiền gửi của tổ chức phát hành	**6,666,150**	**6,666,150**
1. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	6,666,150	6,666,150

	444,368,642,370	**234,765,718,130**

28 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1.1 Nhà đầu tư trong nước	443,354,447,026	233,671,113,396
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	1,007,529,194	1,087,938,584
	444,361,976,220	**234,759,051,980**

29 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	6,666,150	6,666,150
Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	-	-
	6,666,150	**6,666,150**

30 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	**949,730,151,444**	**1,008,034,982,313**
1.1 Phải trả gốc margin	949,730,151,444	1,008,034,982,313
Nhà đầu tư trong nước	949,730,151,444	1,008,034,982,313
Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
1.2 Phải trả lãi margin	-	-
Nhà đầu tư trong nước	-	-
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	**177,574,614,727**	**57,858,261,707**
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	177,574,614,727	57,858,261,707
Nhà đầu tư trong nước	177,574,614,727	57,858,261,707
	1,127,304,766,171	**1,065,893,244,020**

31 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Lãi, lỗ bán chứng khoán từ đầu năm đến cuối quý năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán từ đầu năm đến cuối quý năm trước		Ghi chú
				Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
- *Cổ phiếu niêm yết*	*90,300*	*3,299,170,000*	*3,251,332,824*	*131,321,905*	*83,484,729*			
- *Trái phiếu niêm yết*	*28,224,563*	*3,300,711,690,000*	*3,300,892,260,000*	*938,300,000*	*1,118,870,000*			
- *Cổ phiếu / Trái phiếu chưa Niêm yết*	*16,500,837*	*3,279,797,380,521*	*3,435,927,297,363*	*29,027,290,823*	*96,416,866*	*22,788,218,701*	*4,861,978,865*	
- *Chứng Chỉ tiền gửi và cổ phiếu chưa niêm yết khác*	*100*	*102,652,054,800*	*102,585,163,800*	*66,891,000*	*-*	*156,438,350*		
		6,686,460,295,321	**6,842,656,053,987**	**30,163,803,728**	**1,298,771,595**	**22,944,657,051**	**4,861,978,865**	

b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Quý II/2025	Quý II/2024
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	12,397,900	11,321,000,839
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	29,072,932,319	12,113,721,619
Từ các khoản cho vay	32,073,486,930	30,480,870,413
	61,158,817,149	**53,915,592,871**

d) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Quý II/2025	Quý II/2024
	VND	VND
- Doanh thu khác	112,510,909	115,135,454
Thu nhập thuần hoạt động khác	**112,510,909**	**115,135,454**

32 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II/2025	Quý II/2024
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
- *Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện*	-	-
- *Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện*		-
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	266,396,491	283,893,534
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	266,396,491	**283,893,534**

33 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II/2025	Quý II/2024
	VND	VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	-	-
- *Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện*	-	-
- *Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ*		
Chi phí lãi vay	24,334,193,367	9,229,673,647
	24,334,193,367	**9,229,673,647**

34 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý II/2025	Quý II/2024
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	14,339,540,668	10,950,538,193
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	586,151,758	618,844,500
Chi phí vật tư văn phòng	325,288,186	163,941,320
Chi phí công cụ, dụng cụ	65,801,586	142,852,647
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	1,066,600,207	1,281,904,245
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1,975,277	2,099,426
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,619,535,370	3,651,791,230
	21,004,893,052	**16,811,971,561**

35 . THU NHẬP KHÁC

	Quý II/2025	Quý II/2024
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Tiền phạt thu được	-	-
Các khoản khác	1,534,761	63
	1,534,761	**63**

36 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý II/2025	Quý II/2024
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản bị phạt	-	85,000,000
Các khoản khác	51,200,000	2,000,018
	51,200,000	**87,000,018**

37 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý II/2025	Quý II/2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	39,888,092,215	49,903,198,282
Các khoản điều chỉnh tăng	1,072,875,000	3,529,989,810
- *Chi phí không hợp lệ*	*1,072,875,000*	*3,529,989,810*
Các khoản điều chỉnh giảm	21,677,190	1,558,873,484
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(13,357,895)*	*(36,000)*
- *Điều chỉnh giảm phần lợi nhuận chưa thực hiện*	*35,035,085*	*1,558,909,484*
- *Chuyển lỗ các năm trước*	-	
Thu nhập chịu thuế TNDN	40,982,644,405	54,992,061,576
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**8,196,528,881**	**10,998,412,316**

38 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý II/2025	Quý II/2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	31,691,563,334	39,802,710,428
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	31,691,563,334	39,802,710,428
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	101,150,000	101,150,000
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**313**	**394**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	20,422,128,379	19,893,060,722	69,029,053,087	109,344,242,188
Chi phí hoạt động	13,237,367,003	7,103,627,251	3,992,800,552	24,333,794,806
Doanh thu không phân bổ	-	-	266,396,491	266,396,491
Chi phí không phân bổ	-	-	45,339,086,419	45,339,086,419
Kết quả hoạt động	**7,184,761,376**	**12,789,433,471**	**19,963,562,607**	**39,937,757,454**
Tài sản bộ phận trực tiếp	4,968,918,238	252,609,002,803	2,496,737,279,363	2,754,315,200,404
Tài sản không phân bổ	-	-	-	969,928,178,733
Tổng tài sản	**4,968,918,238**	**252,609,002,803**	**2,496,737,279,363**	**3,724,243,379,137**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	2,165,791,143	-	2,186,340,290,933	2,188,506,082,076
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	39,795,193,523	39,795,193,523
Tổng nợ phải trả	**2,165,791,143**	**-**	**2,226,135,484,456**	**2,228,301,275,599**

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

40 . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trên Báo cáo tài chính Quý IV/2025.

Đỗ Thị Hải Yến	**Lê Thị Thu Hiền**	**Nhâm Hà Hải**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, Ngày 17 tháng 07 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Đống Đa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102036848
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.07.18 17:54:11+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.0